

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 4 HÀ NỘI**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **45/2025/KDTM-ST**

Ngày: 29/8/2025

V/v: Tranh chấp hợp đồng

Mua bán hàng hóa.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 4 HÀ NỘI**

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- *Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* **Ông Lý Kế Hiền**

- *Các Hội thẩm nhân dân:* Bà Lê Thị Hạnh

Bà Nguyễn Thị Thuần

Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Khánh Linh -

Thư ký Tòa án nhân dân Khu vực 4 Hà Nội.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 4 Hà Nội: Bà Nguyễn Thị Huyền - KSV.

Ngày 29/8/2025, tại Trụ sở Tòa án nhân dân Khu vực 4 Hà Nội tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án kinh doanh thương mại sơ thẩm thụ lý số 35/2024/TLST-KDTM ngày 22/10/2024 về việc: Tranh chấp phát sinh từ hợp đồng mua bán hàng hóa theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 22/2025/QĐST-KDTM ngày 05/3/2025 và quyết định hoãn phiên tòa số 19/2025/QĐST-KDTM ngày 28/3/2025, Quyết định tạm ngừng phiên tòa số 02/2025/QĐST-KDTM ngày 14/4/2025, Quyết định tạm ngừng phiên tòa số 03/2025/QĐST-KDTM ngày 24/4/2025, quyết định hoãn phiên tòa số 07/2025/QĐST-KDTM ngày 18/8/2025 giữa:

Nguyên đơn: Công ty cổ phần T5. Địa chỉ trụ sở: Khu công nghiệp N, xã P, huyện N, tỉnh Đồng Nai.

Đại diện theo pháp luật: Ông Chen Wei C –Tổng giám đốc.

Đại diện theo ủy quyền: Bà Đàm Thùy D, sinh năm 1987.

Bị đơn:

1. Công ty TNHH Đ

Địa chỉ trụ sở: Số C ngõ B đường Đ, phường Đ, quận B, thành phố Hà Nội.

Đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Trọng P - chức vụ: Giám đốc.

Ông Nguyễn Văn C1 – Thành viên góp vốn. Địa chỉ nơi cư trú: Số nhà E, ngõ E, Đường Đ, phường Đ, quận B. Nay là phường Đ, thành phố Hà Nội.
(Có mặt)

2. Ngân hàng TMCP Q. (M)

Địa chỉ: Số A L, phường T, quận C, thành phố Hà Nội.

Đại diện theo pháp luật: Ông Lưu Trung T- chức danh: Chủ tịch hội đồng quản trị.

Đại diện theo ủy quyền: Bà Phạm Thị Trung H- chức vụ: Phó tổng giám đốc ngân hàng TMCP Q.

Đại diện theo ủy quyền lại: Ông Nguyễn Hoàng Xuân S, bà Đỗ Thị Thu H1, bà Nguyễn Thị Huyền T1, bà Đinh Hồng H2, bà Đỗ Thu T2 (Theo Giấy ủy quyền số 13082/UQ-MB-HS ngày 24/12/2024)

(Có mặt bà D, bà Kim A, bà T2).

NỘI DUNG CỦA VỤ ÁN

Trong đơn khởi kiện đề ngày 28/02/2024 và Đơn sửa đổi bổ sung đơn khởi kiện ngày 05/01/2025, bản tự khai, Đại diện theo ủy quyền của Công ty cổ phần T5 bà Đàm Thùy D trình bày: Ngày 01/01/2023, Chi nhánh Công ty Cổ phần T5 tại Hà Nội có giao kết Hợp đồng đại lý số 04/2023/HĐDL với Công ty TNHH Đ.

Một trong những nội dung của Hợp đồng đại lý là Công ty Đ phải có Ngân hàng đứng ra bảo lãnh thanh toán (Điều 5 của Hợp đồng đại lý).

Ngày 31/3/2023, Ngân hàng thương mại cổ phần Q (MB) - Chi nhánh T6 (sau đây gọi là “Ngân hàng”) đã phát hành Thư bảo lãnh thanh toán, số: 063MD2308909584 để bảo lãnh nghĩa vụ thanh toán của Công ty Đ cho Hợp đồng đại lý nói trên (sau đây gọi là “Thư bảo lãnh”).

Trên cơ sở Hợp đồng đại lý và Thư bảo lãnh, Chi nhánh đã thực hiện đầy đủ nghĩa vụ khi giao dịch với Công ty Đ, bao gồm cung cấp hàng hóa, xuất hóa đơn và ghi nhận công nợ.

Quá trình phát sinh công nợ của giữa Nguyên đơn và Công ty Đ như sau: Từ ngày 15/04/2023 đến 23/11/2023, Công ty Đ đã nhập hàng, Nguyên đơn đã bán hàng và xuất 26 hóa đơn bán hàng cho Công ty Đ. Trong đó, đối với các hóa đơn và các đơn hàng trước ngày 23/8/2023 và của ngày 24/8/2023, Công ty Đ đã tiến hành thanh toán đầy đủ cho Nguyên đơn. Còn đối với 08 hóa đơn của các đơn hàng phát sinh từ ngày 23/8/2023 (04 hóa đơn) và ngày 23/11/2023(04 hóa đơn) thì Công ty Đ chưa tiến hành thanh toán cho Nguyên

đơn. Ngày 28/12/2023, Nguyên đơn và Công ty Đ đã lập T3 xác nhận công nợ để xác nhận công nợ giữa hai bên. Theo đó, tổng số tiền mà Công ty Đ nợ Nguyên đơn tính tới ngày 28/12/2023 là 694.962.319 đồng (*Sáu trăm chín mươi tư triệu, chín trăm sáu hai nghìn ba trăm mười chín đồng*).

Sau đó, dựa trên đề xuất của Công ty Đ, Nguyên đơn đã đồng ý nhận lại một phần hàng hóa. Khi Công ty Đ trả hàng, Công ty Đ đã xuất trả cho Nguyên đơn 05 hóa đơn với giá trị: 141.960.301 đồng (*Một trăm bốn mươi một triệu chín trăm sáu mươi nghìn, ba trăm linh một đồng*).

Ngày 10/1/2024, Công ty Đ có đặt thêm 01 đơn hàng với lý do Thư bảo lãnh vẫn còn hiệu lực và hạn mức (theo mục 5.1.4 và mục 5.1.5 của Điều 5 Hợp đồng Đại lý), cũng như cam kết sẽ hợp tác thanh toán công nợ. Nguyên đơn đã tiến hành xuất hàng cho Công ty Đ. Nguyên đơn đã bán hàng và xuất 02 hóa đơn cho đơn đặt hàng của Công ty Đ, tổng giá trị tiền hàng: 5.966.900 đồng (*Năm triệu chín trăm sáu mươi sáu nghìn, chín trăm đồng*).

Như vậy, tới ngày 10/01/2024, Nguyên đơn đang ghi nhận công nợ với Công ty Đ là: 558.968.918 đồng (*Năm trăm năm mươi tám triệu chín trăm sáu mươi tám nghìn chín trăm mười tám đồng*).

Kể từ sau thời điểm 28/12/2023, giữa Nguyên đơn và Công ty Đ không có thêm biên bản thực hiện đối chiếu công nợ nào và Công ty Đ chưa tiến hành thanh toán khoản nợ cho Nguyên đơn.

Từ thời điểm Công ty Đ phát sinh nợ quá hạn đối với các đơn hàng từ ngày 23/8/2023, Chi nhánh đã nhiều lần yêu cầu Công ty Đ và Ngân hàng phối hợp thanh toán. Ví dụ: ngày 18/10/2023, Chi nhánh đã có Công văn số 05/2023 gửi Ngân hàng đề nghị thanh toán theo Thư bảo lãnh. Sau đó, Công ty Đ đã gửi Chi nhánh Đơn đề nghị xin gia hạn thanh toán vào ngày 02/11/2023 và được Chi nhánh đồng ý vào ngày 06/11/2023. Ngày 13/11/2023, Chi nhánh gửi Ngân hàng Công văn số 01/11-V/v thu hồi đề nghị thanh toán theo thư bảo lãnh số 05/2023.

Từ sau ngày 28/12/2023, Chi nhánh tiếp tục yêu cầu Công ty Đ thanh toán công nợ, nhưng phía Công ty Đ không hợp tác, thậm chí không thể liên hệ được. Ngày 05/02/2024, sau khi nhiều lần không thể liên hệ với Công ty Đ tại địa chỉ đăng ký, Chi nhánh đã cho lập Vi bằng số: 225/2024/VB- TPLQNTL để ghi nhận việc Công ty Đ không còn có dấu hiệu hoạt động tại địa chỉ đăng ký.

Theo Hợp đồng đại lý và Bảng đối chiếu công nợ ngày 28/12/2023, nợ quá hạn thanh toán của Công ty Đ theo điểm 5.1.4, mục 5.1, Điều 5 Hợp đồng đại lý là 694.962.319 đồng (*Sáu trăm chín mươi tư triệu chín trăm sáu hai nghìn ba trăm mười chín đồng*) tính tới ngày 28/12/2023. Nhưng từ ngày 28/12/2023 tới 10/1/2024, giữa Nguyên đơn và Công ty Đ đã phát sinh giao

dịch trả hàng và mua hàng các lần tiếp theo, do chưa có đối chiếu xác định rõ ràng công nợ, nên Nguyên đơn đề nghị Tòa án quận B ghi nhận số nợ mà Công ty Đ đang nợ Nguyên đơn tạm tính là: 558.968.918 đồng (*Năm trăm năm mươi tám triệu chín trăm sáu mươi tám nghìn chín trăm mười tám đồng*).

Vấn đề vướng mắc giữa các bên liên quan đến Thư bảo lãnh và đề nghị của Nguyên đơn:

Do sơ xuất trong quá trình lưu trữ hồ sơ, Chi nhánh đã làm thất lạc Thư bảo lãnh. Sau khi phát hiện sự việc thì Chi nhánh và Công ty Đ nhiều lần gửi văn bản, cũng như lên làm việc trực tiếp với các cán bộ Ngân hàng để thông báo sự việc và đề nghị được cấp lại Thư Bảo lãnh.

Trong đó, ngày 15/6/2023 Nguyên đơn và Công ty Đ đã có Công văn đề nghị cấp lại Thư bảo lãnh bị thất lạc gửi cho Ngân hàng. Tuy nhiên, cả Nguyên đơn và Công ty Đ đều không lưu các công văn gửi đi hay bằng chứng cho hoạt động này.

Đến ngày 10/11/2023, đại diện Chi nhánh (Bà Trần Thị Thanh H3, Kế toán trưởng) cùng với đại diện Công ty Đ (bà Nguyễn Thị Kim A) đã làm việc với phía Ngân hàng (đại diện bởi ông Vũ Công T4, Phó phòng, Phòng khách hàng doanh nghiệp và ông Vương Ngọc A1, Chuyên viên Phòng khách hàng doanh nghiệp). Nội dung buổi làm việc này là các bên đã ghi nhận và đưa ra phương án giải quyết vụ việc phát sinh liên quan tới Hợp đồng bảo lãnh và Thư bảo lãnh (có Biên bản làm việc). Theo hướng dẫn từ phía Ngân hàng, Công ty Đ cùng Chi nhánh đã lập tức lập công văn đề nghị cấp lại Thư bảo lãnh và gửi trực tiếp cho Ngân hàng.

Cũng tại buổi làm việc ngày 10/11/2023, đại diện Ngân hàng đã xác nhận việc nhận được công văn đề nghị cấp lại Thư bảo lãnh của Chi nhánh và Công ty Đ vào ngày 10/11/2023.

Trong công văn của Nguyên đơn đã ghi rõ nội dung về việc Nguyên đơn là đơn vị làm thất lạc thư bảo lãnh và cam kết *“nếu xảy ra trường hợp tranh chấp về bảo lãnh đã bị mất, Công ty chúng tôi xin chịu toàn bộ trách nhiệm với MB nếu MB phải thực hiện nghĩa vụ cho bên được bảo lãnh. Công ty chúng tôi xin cam kết bảo lãnh số 063MD2308909584 phát hành ngày 31 tháng 03 năm 2023 chưa được công ty chúng tôi sử dụng vào bất kỳ giao dịch nào cho đến thời điểm hiện tại, Công ty chúng tôi xin xác nhận các thông tin nêu trên là hoàn toàn đúng sự thật và chịu mọi trách nhiệm nếu có bất kỳ thông tin nào không đúng”*.

Còn trong công văn của Công ty Đ cũng nêu rõ yêu cầu Ngân hàng cấp lại Thư bảo lãnh đã mất.

Ngày 24/11/2023, Ngân hàng có Công văn số 275/TB-GPH gửi Chi nhánh trong đó có đưa ra các điều kiện về việc phát hành lại Thư bảo lãnh đã bị thất lạc, cụ thể:

Có xác nhận bằng văn bản của bên làm mất thất lạc/rách/ hỏng... cam kết về các nội dung sau: (i) Nguyên nhân làm mất thất lạc/rách... cam kết bảo lãnh; (ii) Chịu trách nhiệm bồi thường cho MB nếu MB phải thực hiện nghĩa vụ thay cho Bên được bảo lãnh

Có xác nhận bằng văn bản của bên nhận bảo lãnh về việc phát hành lại thay thế bảo lãnh cũ và bảo lãnh cũ chấm dứt hiệu lực, không có giá trị đối tiền, và:

Bên nhận bảo lãnh làm mất/thất lạc/rách... cam kết bảo lãnh: Cam kết bảo lãnh cũ chưa được sử dụng vào bất kỳ giao dịch nào của bên nhận bảo lãnh; chịu trách nhiệm đối với mọi vấn đề phát sinh và không có bất kỳ yêu cầu đòi tiền, khiếu nại, khiếu kiện liên quan đến cam kết bảo lãnh cũ.

Việc Cấp lại phát hành lại bảo lãnh cần đến từ nhu cầu/đề nghị của Bên được bảo lãnh (Công ty TNHH Đ) trong trường hợp Khách hàng đáp ứng các điều kiện tín dụng của MB.

Do Nguyên đơn và Công ty Đ đã thực hiện xong các nội dung hướng dẫn của Công văn số 275/TB-GPH theo sự hướng dẫn của Ngân hàng tại buổi họp ngày 10/11/2024 và trong các công văn gửi ngày 10/11/2024, nên việc cấp lại Thư bảo lãnh là trách nhiệm của Ngân hàng.

Ngày 01/02/2024, Nguyên đơn đã có Công văn số 01/2024 gửi Ngân hàng V Thanh toán theo thư bảo lãnh.

Nhưng cho đến ngày 23/02/2024, Nguyên đơn vẫn không nhận được Thư bảo lãnh cấp lại và thanh toán của phía Ngân hàng. Do đó, trên cơ sở: (1) Vi bằng số: 225/2024/VB-TPLQNTL ngày 05/02/2024 để ghi nhận sự kiện Công ty Đ không còn có dấu hiệu hoạt động tại địa chỉ đăng ký; (2) Văn bản Ủy quyền của Chi nhánh cho Công ty L, ngày 23/02/2024, Đại diện Công ty L - Luật sư Đàm Thùy D và đại diện Ngân hàng - ông Vương Ngọc A1, Chuyên viên Phòng khách hàng doanh nghiệp đã có thêm một buổi làm việc để giải quyết việc thất lạc Thư bảo lãnh. Theo Biên bản buổi làm việc này thì đại diện Ngân hàng vẫn giữ nguyên các nội dung / điều kiện tại Công văn số 275/TB-GPH ngày 24/11/2023 của Ngân hàng gửi Chi nhánh.

Nguyên đơn cho rằng các điều kiện được đưa ra tại Công văn số 275/TB-GPH ngày 24/11/2023 mà Ngân hàng gửi Chi nhánh thì đều đã được Chi nhánh và Công ty Đ thực hiện. Việc Ngân hàng không tiến hành cấp lại bản vật lý của Thư bảo lãnh là hành vi thiếu trách nhiệm, trốn tránh nghĩa vụ của Ngân hàng, gây khó khăn cho Người khởi kiện trong việc yêu cầu Ngân hàng thực hiện nghĩa vụ quy định.

Việc Bị đơn Công ty Đ chậm thanh toán và Bị đơn Ngân hàng không thực hiện nghĩa vụ của mình theo các quy định của Hợp đồng đại lý đã ảnh hưởng nghiêm trọng quyền và lợi ích hợp pháp của Nguyên đơn. Áp dụng điều 306, Luật Thương mại 2005 và Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019, Nguyên đơn yêu cầu Bị đơn Công ty Đ phải trả cho Nguyên đơn số tiền chậm thanh toán tạm tính từ ngày 28/02/2024 đến ngày các Bị đơn thanh toán đủ số tiền hàng nợ gốc tạm tính hiện nay là: **558.968.918 đồng** (*Năm trăm năm mươi tám triệu chín trăm sáu mươi tám nghìn chín trăm mười tám đồng*). Tạm tính từ ngày 05/02/2024 đến ngày 05/02/2025, lãi suất quá hạn tạm áp dụng 9,04%/năm, thì số tiền Nguyên đơn yêu cầu Bị đơn thanh toán là: $558.968.918 \text{ đồng} \times 9,04\%/\text{năm} \times 1 = 50.530.790 \text{ đồng}$ (*Năm mươi triệu năm trăm ba mươi nghìn bảy trăm chín mươi đồng*).

Nguyên đơn đề nghị Tòa án nhân dân quận Bắc Từ Liêm xem xét công nhận yêu cầu sau: Buộc Công ty TNHH Đ và Ngân hàng Thương mại cổ phần Q – Chi nhánh T6 có trách nhiệm trả cho Nguyên đơn số tiền hàng nợ gốc tạm tính là: **558.968.918 đồng** (*Năm trăm năm mươi tám triệu chín trăm sáu mươi tám nghìn chín trăm mười tám đồng*). Trong trường hợp Công ty Đ không thực hiện được nghĩa vụ của mình thì Ngân hàng sẽ thực hiện nghĩa vụ của Người bảo lãnh.

Buộc Công ty TNHH Đ và Ngân hàng Thương mại cổ phần Q – Chi nhánh T6 có trách nhiệm trả cho Nguyên đơn số tiền lãi chậm trả: **50.530.790 đồng** (*Năm mươi triệu năm trăm ba mươi nghìn bảy trăm chín mươi đồng*). Trong trường hợp Công ty Đ không thực hiện được nghĩa vụ của mình thì Ngân hàng sẽ thực hiện nghĩa vụ người bảo lãnh.

Bị đơn: Đại diện theo pháp luật của Công ty Đ ông Nguyễn Trọng P. Trong quá trình thụ lý giải quyết vụ án, Tòa án đã thông báo thụ lý, tổng đạt, niêm yết các văn bản tố tụng của Tòa án theo quy định của pháp luật. Ông P không đến tòa và nộp lời khai, không tham gia phiên hòa giải, công khai chứng cứ tại Tòa án. Vì vậy không có lời khai của ông P.

- Ông Nguyễn Văn C1 – Thành viên góp vốn Công ty Đ trình bày: Ông là thành viên góp vốn của Công ty TNHH Đ1. Ông xác nhận Công ty Đ còn nợ Công ty Cổ phần T5 số tiền là **558.968.918 đồng** (*Năm trăm năm mươi tám triệu chín trăm sáu mươi tám nghìn chín trăm mười tám đồng*) theo Hợp đồng đại lý số 04/2023/HĐDL ký ngày 01/11/2023.

Ông đề nghị Công ty Cổ phần T5 cho Công Ty Đ trả nợ dần số tiền nợ gốc mà hiện nay Công ty Đ còn đang nợ và miễn lãi cho công ty Đ vì hiện nay công ty Đ gặp rất nhiều khó khăn trong kinh doanh. Ông xác nhận toàn bộ lời khai của bà Nguyễn Thị Kim A là đại diện theo pháp luật cũ của công ty Đ tại Tòa án là đúng

Đại diện theo pháp luật của Công ty Đ (Theo đăng ký kinh doanh ngày 28/12/2023) bà Nguyễn Thị Kim A trình bày:

Ngày 01/01/2023, Công ty TNHH Đ và Chi nhánh Công ty Cổ phần T5 tại Hà Nội có giao kết Hợp đồng đại lý số 04/2023/HĐDL.

Công ty TNHH Đ xác nhận còn nợ Nguyên đơn số tiền hàng nợ gốc tạm tính đến ngày 05/02/2025 là: **558.968.918** đồng (Năm trăm năm mươi tám triệu chín trăm sáu mươi tám nghìn chín trăm mười tám đồng).

Về số tiền nợ lãi **50.530.790 đồng** (Năm mươi triệu năm trăm ba mươi nghìn bảy trăm chín mươi đồng) nguyên đơn yêu cầu, bị đơn không đồng ý do Công ty Đ đã trả lại hàng hóa cho Chi nhánh Công ty Cổ phần T5 tại Hà Nội và nguyên đơn đã nhận và lưu kho trong khoảng thời gian hơn 01 năm nên đề nghị nguyên đơn không tính lãi trên hàng hóa bị đơn đã gửi.

Bị đơn đề nghị sẽ thanh toán toàn bộ số tiền nợ gốc cho nguyên đơn trong vòng 6 tháng.

Bị đơn: Đại diện theo ủy quyền Ngân hàng TMCP Q (Gọi tắt là MB) bà Đỗ Thu T2 trình bày:

Công ty T5 yêu cầu MB phải liên đới với Công ty Đ trả tiền cho Công ty T5 là không có căn cứ. Vì:

- Hợp đồng đại lý là giao dịch giữa Công ty T5 (bên giao đại lý) và Công ty Đ (bên đại lý), MB không tham gia và không có nghĩa vụ thực hiện Hợp đồng đại lý số 04 ngày 01/01/2023 được kí kết bởi 2 công ty. Nghĩa vụ trả nợ theo Hợp đồng đại lý số 04 ngày 01/01/2023 là nghĩa vụ của Công ty Đ. MB không nợ tiền Công ty T5 và cũng không có căn cứ nào làm phát sinh nghĩa vụ liên đới trả tiền giữa MB và Công ty Đ cho Công ty T5.

- Hợp đồng cấp bảo lãnh (Hợp đồng tín dụng) là giao dịch giữa MB và Công ty Đ. MB phát hành bảo lãnh theo đề nghị của Công ty Đ. Công ty T5 chỉ là bên thụ hưởng. Do đó, MB chỉ có nghĩa vụ thanh toán thay cho Công ty Đ khi đáp ứng điều kiện quy định trong thư bảo lãnh. Cụ thể:

- + Mục 4.4 thư bảo lãnh số 063MD2308909584 ngày 31/3/2023 quy định một trong các điều kiện thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh: Bản chính văn bản yêu cầu thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh phải được xuất trình kèm theo bản gốc cam kết bảo lãnh này. Do bên Công ty T5 không xuất trình được bản gốc thư bảo lãnh nên MB từ chối thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh theo quy định tại Khoản 1 Điều 22 Thông tư số 11/2022/TT-NHNN: "Trường hợp hồ sơ yêu cầu thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh không hợp lệ, bên bảo lãnh từ chối thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh theo quy định tại khoản 4 Điều này."

- + Điều 5 Thư bảo lãnh số 063MD2308909584 MB phát hành đã nêu rõ: Bảo lãnh này được phát hành một bản gốc duy nhất bằng tiếng Việt cho bên nhận bảo lãnh. Việc Công ty T5 làm mất thư bảo lãnh là do lỗi của Công ty T5

không phải lỗi của MB. MB không có nghĩa vụ phải cấp lại thư bảo lãnh trong trường hợp bên liên quan làm mất thư bảo lãnh.

Nếu việc mất bản gốc thư bảo lãnh làm phát sinh thiệt hại cho Công ty T5 thì phía Công ty T5 có thể yêu cầu người có lỗi trong việc làm mất thư bảo lãnh bồi thường thiệt hại cho công ty, không liên quan tới MB.

- Công văn 275 ngày 24/11/2023 của MB nêu rõ: “Việc cấp lại/ phát hành lại bảo lãnh cần đến từ nhu cầu đề nghị của Bên được bảo lãnh (Công ty Đ) trong trường hợp Khách hàng đáp ứng các điều kiện tín dụng của MB”. Khi nhận đề nghị cấp lại thư bảo lãnh của Công ty Đ, MB xét thấy Công ty Đ không đáp ứng các điều kiện tín dụng của MB. Vì vậy, việc MB không cấp lại thư bảo lãnh là hoàn toàn phù hợp với nội dung Công văn 275.

Đề nghị công ty Đ trả tiền cho Công ty T5. Đề nghị Tòa án giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa:

- **Đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn bà D trình bày:** Bà vẫn giữ nguyên ý kiến như đã trình bày ở trên và đề nghị Tòa buộc Buộc Công ty TNHH Đ và Ngân hàng Thương mại cổ phần Q – Chi nhánh T6 có trách nhiệm trả cho Nguyên đơn số tiền hàng nợ gốc tạm tính là: **558.968.918 đồng** (*Năm trăm năm mươi tám triệu chín trăm sáu mươi tám nghìn chín trăm mười tám đồng*). Trong trường hợp Công ty Đ không thực hiện được nghĩa vụ của mình thì Ngân hàng sẽ thực hiện nghĩa vụ của Người bảo lãnh.

Buộc Công ty TNHH Đ và Ngân hàng Thương mại cổ phần Q – Chi nhánh T6 có trách nhiệm trả cho Nguyên đơn số tiền lãi chậm trả tính từ ngày 05/02/2024 đến ngày 29/8/2025 là: **83.479.634 đồng** (*Tám mươi ba triệu, bốn trăm bảy mươi chín nghìn, sáu trăm ba mươi bốn đồng*). Trong trường hợp Công ty Đ không thực hiện được nghĩa vụ của mình thì Ngân hàng sẽ thực hiện nghĩa vụ người bảo lãnh.

- **Ông Nguyễn Văn C1 thành viên góp vốn của bị đơn Công ty Đ trình bày:** Công ty TNHH Đ xác nhận còn nợ Chi nhánh Công ty Cổ phần T5 tại Hà Nội số tiền hàng nợ gốc tạm tính đến ngày 29/8/2025 là: **558.968.918 đồng** (*Năm trăm năm mươi tám triệu chín trăm sáu mươi tám nghìn chín trăm mười tám đồng*). Đề nghị Nguyên đơn cho bị đơn trả dần nợ gốc và miễn lãi cho bị đơn.

- **Đại diện theo ủy quyền Ngân hàng TMCP Q bà Phạm Thị Trung H trình bày:** Trong Điều 5 Thư bảo lãnh số 063MD2308909584 MB phát hành đã nêu rõ: Bảo lãnh này được phát hành một bản gốc duy nhất bằng tiếng Việt cho bên nhận bảo lãnh. Việc Công ty T5 làm mất thư bảo lãnh là do lỗi của Công ty T5 không phải lỗi của MB. MB không có nghĩa vụ phải cấp lại thư bảo lãnh trong trường hợp bên liên quan làm mất thư bảo lãnh.

Nếu việc mất bản gốc thư bảo lãnh làm phát sinh thiệt hại cho Công ty T5 thì phía Công ty T5 có thể yêu cầu người có lỗi trong việc làm mất thư bảo lãnh bồi thường thiệt hại cho công ty, không liên quan tới MB.

- Công văn 275 ngày 24/11/2023 của MB nêu rõ: “Việc cấp lại/ phát hành lại bảo lãnh cần đến từ nhu cầu đề nghị của Bên được bảo lãnh (Công ty Đ) trong trường hợp Khách hàng đáp ứng các điều kiện tín dụng của MB”. Khi nhận đề nghị cấp lại thư bảo lãnh của Công ty Đ, MB xét thấy Công ty Đ không đáp ứng các điều kiện tín dụng của MB. Vì vậy, việc MB không cấp lại thư bảo lãnh là hoàn toàn phù hợp với nội dung Công văn 275.

Đề nghị Tòa án giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 4 phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án:

Việc tuân theo pháp luật tố tụng của thẩm phán: Thẩm phán đã chấp hành đúng quy định tại Điều 48 của Bộ luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án. Cụ thể: Về việc thụ lý vụ án, quan hệ pháp luật tranh chấp, tư cách của người tham gia tố tụng cũng như quá trình thu thập chứng cứ, đã vi phạm thời hạn chuẩn bị xét xử, quyết định đưa vụ án ra xét xử, thời hạn gửi hồ sơ cho Viện kiểm sát, tổng đạt các văn bản tố tụng đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Việc tuân theo pháp luật của HĐXX, thư ký tại phiên tòa: Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về phiên tòa sơ thẩm. Các quy định về phiên tòa, thủ tục bắt đầu phiên tòa, tranh tụng tại Tòa đều được Hội đồng xét xử thực hiện theo đúng quy định tại Chương 14 Bộ luật tố tụng dân sự.

Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: nguyên đơn, bị đơn đã chấp hành các quy định tại Điều 70,71 Bộ luật tố tụng dân sự;

Về đề xuất hướng giải quyết vụ án: Đề nghị HĐXX chấp nhận một phần đơn khởi kiện của nguyên đơn, tuyên buộc Công ty TNHH Đ có trách nhiệm trả cho Nguyên đơn số tiền hàng nợ gốc tạm tính là: **558.968.918 đồng** (Năm trăm năm mươi tám triệu chín trăm sáu mươi tám nghìn chín trăm mười tám đồng) và tiền lãi chậm trả tính từ ngày 05/02/2024 đến ngày 29/8/2025 là: **83.479.634 đồng** (Tám mươi ba triệu, bốn trăm bảy mươi chín nghìn, sáu trăm ba mươi bốn đồng).

Không chấp nhận yêu cầu của Nguyên đơn về việc buộc Ngân hàng Thương mại cổ phần Q – Chi nhánh T6 có trách nhiệm trả cho Nguyên đơn theo thư bảo lãnh số 063MD2308909584 ngày 31/3/2023.

NHẬN ĐỊNH CỦA HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền:

Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết vụ án: Căn cứ vào đơn khởi kiện và các chứng cứ kèm theo đơn khởi kiện, các tài liệu chứng cứ Tòa án đã thu thập có trong hồ sơ vụ án xác định đây là vụ án kinh doanh thương mại “*Tranh chấp Hợp đồng mua bán hàng hóa*”. Bị đơn trong vụ án Công ty TNHH Đ có địa chỉ trụ sở: Số C ngõ B đường Đ, phường Đ, quận B, thành phố Hà Nội. Nên Tòa án nhân dân quận Bắc Từ Liêm thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền theo quy định tại Điều 191, 195, Điều 30, Điều 35, Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về tố tụng: Tại phiên tòa hôm nay Bị đơn là Công ty TNHH Đ vắng mặt tại phiên tòa không có lý do. Tòa án đã triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng bị đơn là Công ty TNHH Đ mà không có người đại diện tham gia phiên tòa, nên căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn Công ty TNHH Đ.

Quá trình giải quyết vụ án đại diện theo pháp luật trước đây của Công ty Đ là bà Nguyễn Thị Kim A cũng là người tham gia ký kết Hợp đồng đại lý, là người ký xác nhận công nợ với Chi nhánh Công ty Cổ phần T5 tại Hà Nội có lời khai tại Tòa án, ông Nguyễn Văn C1 là thành viên góp vốn Công ty Đ có lời khai tại Tòa án cũng như nhận các văn bản cam kết tổng đạt cho ông P đại diện theo pháp luật của công ty.

[3] Về nội dung tranh chấp:

Căn cứ các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và phần trình bày của nguyên đơn tại phiên tòa thể hiện: Ngày 01/01/2023, Chi nhánh Công ty Cổ phần T5 tại Hà Nội có giao kết Hợp đồng đại lý số 04/2023/HĐĐL với Công ty TNHH Đ.

Một trong những nội dung của Hợp đồng đại lý là Công ty Đ phải có Ngân hàng đứng ra bảo lãnh thanh toán (Điều 5 của Hợp đồng đại lý).

Ngày 31/3/2023, Ngân hàng thương mại cổ phần Q (MB) - Chi nhánh T6 (sau đây gọi là “Ngân hàng”) đã phát hành Thư bảo lãnh thanh toán, số: 063MD2308909584 để bảo lãnh nghĩa vụ thanh toán của Công ty Đ cho Hợp đồng đại lý nói trên (sau đây gọi là “Thư bảo lãnh”).

Nguyên đơn và Công ty Đ đã lập T3 xác nhận công nợ để xác nhận công nợ giữa hai bên. Theo đó, tổng số tiền mà Công ty Đ nợ Nguyên đơn tính tới ngày 28/12/2023 là 694.962.319 đồng (*Sáu trăm chín mươi tư triệu, chín trăm sáu mươi hai nghìn ba trăm mười chín đồng*).

Sau đó, dựa trên đề xuất của Công ty Đ, Nguyên đơn đã đồng ý nhận lại một phần hàng hóa. Khi Công ty Đ trả hàng, Công ty Đ đã xuất trả cho Nguyên đơn 05 hóa đơn với giá trị: 141.960.301 đồng (*Một trăm bốn mươi một triệu chín trăm sáu mươi nghìn, ba trăm linh một đồng*).

Ngày 10/1/2024, Công ty Đ có đặt thêm 01 đơn hàng với lý do Thư bảo lãnh vẫn còn hiệu lực và hạn mức (theo mục 5.1.4 và mục 5.1.5 của Điều 5 Hợp đồng Đại lý), cũng như cam kết sẽ hợp tác thanh toán công nợ. Nguyên đơn đã tiến hành xuất hàng cho Công ty Đ. Nguyên đơn đã bán hàng và xuất 02 hóa đơn cho đơn đặt hàng của Công ty Đ, tổng giá trị tiền hàng: 5.966.900 đồng (*Năm triệu chín trăm sáu mươi sáu nghìn, chín trăm đồng*).

Như vậy, tới ngày 10/01/2024, Nguyên đơn đang ghi nhận công nợ với Công ty Đ là: **558.968.918 đồng** (*Năm trăm năm mươi tám triệu chín trăm sáu mươi tám nghìn chín trăm mười tám đồng*).

Ngày 31/3/2023, Ngân hàng thương mại cổ phần Q (MB) - Chi nhánh T6 đã phát hành Thư bảo lãnh thanh toán, số: 063MD2308909584 để bảo lãnh nghĩa vụ thanh toán của Công ty Đ cho Hợp đồng đại lý nói trên. Do sơ xuất trong quá trình lưu trữ hồ sơ, Chi nhánh đã làm thất lạc Thư bảo lãnh. Sau khi phát hiện sự việc thì Chi nhánh và Công ty Đ nhiều lần gửi văn bản, cũng như lên làm việc trực tiếp với các cán bộ Ngân hàng để thông báo sự việc và đề nghị được cấp lại Thư Bảo lãnh.

Trong đó, ngày 15/6/2023 Nguyên đơn và Công ty Đ đã có Công văn đề nghị cấp lại Thư bảo lãnh bị thất lạc gửi cho Ngân hàng. Tuy nhiên, cả Nguyên đơn và Công ty Đ đều không lưu các công văn gửi đi hay bằng chứng cho hoạt động này.

Đến ngày 10/11/2023, đại diện Chi nhánh (Bà Trần Thị Thanh H3, Kế toán trưởng) cùng với đại diện Công ty Đ (bà Nguyễn Thị Kim A) đã làm việc với phía Ngân hàng (đại diện bởi ông Vũ Công T4, Phó phòng, Phòng khách hàng doanh nghiệp và ông Vương Ngọc A1, Chuyên viên Phòng khách hàng doanh nghiệp). Nội dung buổi làm việc này là các bên đã ghi nhận và đưa ra phương án giải quyết vụ việc phát sinh liên quan tới Hợp đồng bảo lãnh và Thư bảo lãnh (có Biên bản làm việc). Theo hướng dẫn từ phía Ngân hàng, Công ty Đ cùng Chi nhánh đã lập tức lập công văn đề nghị cấp lại Thư bảo lãnh và gửi trực tiếp cho Ngân hàng.

Nguyên đơn đề nghị Tòa án nhân dân quận Bắc Từ Liêm xem xét công nhận yêu cầu sau: Buộc Công ty TNHH Đ và Ngân hàng Thương mại cổ phần Q – Chi nhánh T6 có trách nhiệm trả cho Nguyên đơn số tiền hàng nợ gốc tạm tính là: **558.968.918 đồng** (*Năm trăm năm mươi tám triệu chín trăm sáu mươi tám nghìn chín trăm mười tám đồng*). Trong trường hợp Công ty Đ

không thực hiện được nghĩa vụ của mình thì Ngân hàng sẽ thực hiện nghĩa vụ của Người bảo lãnh.

Buộc Công ty TNHH Đ và Ngân hàng Thương mại cổ phần Q – Chi nhánh T6 có trách nhiệm trả cho Nguyên đơn số tiền lãi chậm trả: **83.479.634 đồng** (*Tám mươi ba triệu, bốn trăm bảy mươi chín nghìn, sáu trăm ba mươi bốn đồng*). Trong trường hợp Công ty Đ không thực hiện được nghĩa vụ của mình thì Ngân hàng sẽ thực hiện nghĩa vụ người bảo lãnh.

Hội đồng xét xử nhận định: Ngày 01/01/2023, Chi nhánh Công ty Cổ phần T5 tại Hà Nội có giao kết Hợp đồng đại lý số 04/2023/HĐDL với Công ty TNHH Đ và ngày 28/12/2023, Công ty T5 và Công ty Đ đã lập T3 xác nhận công nợ được các bên ký kết trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện, nguyên đơn, bị đơn có đủ năng lực hành vi dân sự, có Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, có đủ điều kiện năng lực, nội dung và hình thức Hợp đồng phù hợp quy định tại Điều 24, 34, 35, 37, 50, 55 của luật Thương mại. Do đó xác định đây là hợp đồng hợp pháp có hiệu lực để thi hành đối với các bên tham gia ký kết.

Quá trình thực hiện các Hợp đồng đã ký kết trên thấy: Công ty T5 đã thực hiện đúng các điều khoản quy định của Hợp đồng. Nguyên đơn xuất hàng theo đơn hàng của bị đơn và bị đơn đã ký biên bản xác nhận, Nguyên đơn đã xuất hóa đơn VAT theo Hợp đồng của từng đơn hàng, bị đơn không có tranh chấp gì về chất lượng hàng hóa; Nguyên đơn đã hoàn thành nghĩa vụ của mình; Bị đơn vi phạm nghĩa vụ thanh toán. Nguyên đơn, bị đơn Ngày 28/12/2023, đã đối chiếu công nợ theo đó Công ty Đ còn nợ Công ty T5 **694.962.319 đồng** (*Sáu trăm chín mươi tư triệu, chín trăm sáu hai nghìn ba trăm mười chín đồng*). Sau đó bên Công ty Đ trả lại một phần hàng và nhận thêm hàng tính đến ngày 10/01/2024 Công ty Đ còn nợ Công ty T5 số tiền tiền hàng là **558.968.918 đồng** (*Năm trăm năm mươi tám triệu, chín trăm sáu mươi tám nghìn, chín trăm mười tám đồng*), tiền lãi chậm trả tính từ ngày 05/02/2024 đến ngày 29/8/2025 là: **83.479.634 đồng** (*Tám mươi ba triệu, bốn trăm bảy mươi chín nghìn, sáu trăm ba mươi bốn đồng*).

Tổng số tiền Công ty Đ phải thanh toán tính đến ngày 29/8/2025 là: **642.448.552 đồng** (*Sáu trăm bốn mươi hai triệu, bốn trăm bốn mươi tám nghìn, năm trăm năm mươi hai đồng*).

Hội đồng xét xử thấy: Nguyên đơn yêu cầu bị đơn thanh toán tiền gốc giá trị hàng hóa đã bàn giao của nguyên đơn phù hợp với thỏa thuận quy định Theo điều 6.1.2 của Hợp đồng đại lý số 04/2023/HĐDL ký ngày 01/01/2023 đã được hai bên ký kết cũng như phù hợp với Điều 50, 55 Luật Thương mại, thỏa thuận này không trái quy định của pháp luật nên được chấp nhận. Công ty T5 và Công ty Đ ngày 28/12/2023, đã đối chiếu công nợ:

Ngày 23/08/2023 có 04 hóa đơn nợ 144,631,656 đồng, 69,115,992 đồng, 292,070,880 đồng, 59,629,392 đồng

Ngày 23/11/2023 có 04 hóa đơn nợ 108,349,078 đồng, 21,910,845 đồng, 3,891,834 đồng, 2,280,179 đồng. Tổng nợ là 694,962,319 đồng.

Tính đến ngày xét xử, bị đơn đã trả lại một phần hàng và nhận thêm hàng. Đến nay Công ty Đ còn nợ **558.968.918 đồng** (*Năm trăm năm mươi tám triệu chín trăm sáu mươi tám nghìn chín trăm mười tám đồng*). Do đó cần buộc bị đơn Công ty Đ phải trả toàn bộ tiền nợ gốc giá trị hàng hóa còn nợ cho Công ty T5 phát sinh từ Hợp đồng đại lý số 04/2023/HĐĐL ký ngày 01/01/2023. Tiền gốc còn nợ tính đến ngày 18/8/2025 là: **558.968.918 đồng** (*Năm trăm năm mươi tám triệu chín trăm sáu mươi tám nghìn chín trăm mười tám đồng*).

[3.1] Xét yêu cầu phạt vi phạm chậm thanh toán của Nguyên đơn đối với bị đơn theo điều 306, Luật Thương mại 2005 và Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019, Nguyên đơn yêu cầu Bị đơn Công ty Đ phải trả cho Nguyên đơn số tiền lãi chậm thanh toán trên số tiền nợ gốc là: **558.968.918 đồng** (*Năm trăm năm mươi tám triệu chín trăm sáu mươi tám nghìn chín trăm mười tám đồng*). Lãi tạm tính từ ngày 05/02/2024 đến ngày 29/8/2025, lãi suất quá hạn tạm áp dụng 9,04%/năm, thì số tiền Nguyên đơn yêu cầu Bị đơn thanh toán là: $558.968.918 \text{ đồng} \times 9,04\%/\text{năm} \times 1 = \mathbf{83.479.634 \text{ đồng}}$ (*Tám mươi ba triệu, bốn trăm bảy mươi chín nghìn, sáu trăm ba mươi bốn đồng*).

Hội đồng xét xử thấy: Nguyên đơn yêu cầu bị đơn thanh toán tiền lãi chậm thanh toán còn nợ gốc là **558.968.918 đồng** (*Năm trăm năm mươi tám triệu chín trăm sáu mươi tám nghìn chín trăm mười tám đồng*). Theo Điều 6.1.2 của Hợp đồng đại lý số 04/2023/HĐĐL ký ngày 01/01/2023 thì “*Bên B được phép dư công nợ tối đa là 36 ngày kể từ ngày Bên A xuất hóa đơn giá trị gia tăng.....*” là có căn cứ phù hợp với Điều 306 Luật Thương mại. Do đó cần buộc bị đơn phải thanh toán cho Công ty T5 tiền lãi chậm thanh toán.

Xét yêu cầu tính lãi của Công ty T5 tính lãi từ ngày chậm thanh toán từ ngày 05/02/2024 đến ngày 29/8/2025, lãi suất quá hạn tạm áp dụng 9,04%/năm, thì số tiền Nguyên đơn yêu cầu Bị đơn thanh toán là: $558.968.918 \text{ đồng} \times 9,04\%/\text{năm} \times 1 = \mathbf{83.479.634 \text{ đồng}}$ (*Tám mươi ba triệu, bốn trăm bảy mươi chín nghìn, sáu trăm ba mươi bốn đồng*) là phù hợp với mức lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường của ít nhất 03 (ba) ngân hàng thương mại (Ngân hàng thương mại cổ phần N, Ngân hàng thương mại cổ phần C2, Ngân hàng N1. Do đó cần buộc Công ty Đ phải thanh toán tiền lãi chậm trả cho Công ty T5 số tiền lãi từ ngày chậm thanh toán ngày 05/02/2024 đến ngày 29/8/2025 là **83.479.634 đồng** (*Tám mươi ba triệu, bốn trăm bảy mươi chín nghìn, sáu trăm ba mươi bốn đồng*).

Buộc bị đơn Công ty Đ phải thanh toán cho Công ty T5 cả gốc và lãi tổng số tiền tính đến ngày 29/8/2025 là: **642.448.552 đồng** (*Sáu trăm bốn mươi hai triệu, bốn trăm bốn mươi tám nghìn, năm trăm năm mươi hai đồng*).

[4] Yêu cầu Buộc Công ty TNHH Đ và Ngân hàng Thương mại cổ phần Q – Chi nhánh T6 có trách nhiệm trả cho Nguyên đơn số tiền hàng nợ gốc tính là: **558.968.918 đồng** (*Năm trăm năm mươi tám triệu, chín trăm sáu mươi tám nghìn, chín trăm mười tám đồng*). Trong trường hợp Công ty Đ không thực hiện được nghĩa vụ của mình thì Ngân hàng sẽ thực hiện nghĩa vụ của Người bảo lãnh Ngân hàng Thương mại cổ phần Q – Chi nhánh T6 có trách nhiệm trả cho Nguyên đơn số tiền gốc là **558.968.918 đồng** (*Năm trăm năm mươi tám triệu, chín trăm sáu mươi tám nghìn, chín trăm mười tám đồng*) và lãi chậm trả: **83.479.634 đồng** (*Tám mươi ba triệu, bốn trăm bảy mươi chín nghìn, sáu trăm ba mươi bốn đồng*).

Hội đồng xét xử nhận định: Thư bảo lãnh số 063MD2308909584 ngày 31/3/2023 Ngân hàng Q phát hành cho Công ty Đ theo Hợp đồng đại lý số 04/2023/HĐDL ký Ngày 01/01/2023 giữa Chi nhánh Công ty Cổ phần T5 với Công ty Đ.

Xét Thư bảo lãnh thanh toán được Ngân hàng Q phát hành về hình thức, nội dung phù hợp với Điều 24 Nghị định số 34/2018/NĐ-CP ngày 08/3/2018. Tại Mục 4.4 và mục 5 thư bảo lãnh số 063MD2308909584 ngày 31/3/2023 quy định một trong các điều kiện thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh: “*Bản chính văn bản yêu cầu thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh của Bên nhận bảo lãnh gửi cho Bên bảo lãnh phải được xuất trình tại trụ sở của Bên bảo lãnh (nêu tại phần đầu của cam kết bảo lãnh) trong thời gian làm việc của Bên bảo lãnh và trong Thời hạn hiệu lực, kèm theo bản gốc cam kết bảo lãnh này*”.

“5. Bảo lãnh này được phát hành một bản gốc duy nhất bằng tiếng Việt cho Bên nhận bảo lãnh.....”.

Thể hiện yêu cầu bảo lãnh phải xuất trình bản gốc duy nhất tại trụ sở bên bảo lãnh. Nguyên đơn Công ty T5 đã không làm đúng theo thỏa thuận (đã làm mất bản gốc). Do đó bên Ngân hàng Q không thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh là có căn cứ phù hợp Khoản 1 Điều 22 Thông tư số 11/2022/TT-NHNN ngày 30/9/2022. Vì vậy không chấp nhận yêu cầu của Công ty T5 buộc Ngân hàng Q thực hiện được nghĩa vụ của Ngân hàng thực hiện nghĩa vụ người bảo lãnh.

[5] Về án phí:

- Nguyên đơn là Công ty T5 được chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện, phần không được chấp cũng là số tiền bị đơn phải chịu do đó Nguyên đơn không phải chịu án phí Kinh doanh thương mại sơ thẩm, do vậy được hoàn lại số tiền tạm ứng án phí 15.899.000 đồng đã nộp tại Biên lai thu tiền số 0075298 ngày 22/10/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Bắc Từ Liêm.

- Bị đơn là Công ty Đ phải chịu toàn bộ án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm đối với số tiền phải trả cho nguyên đơn theo quy định tại khoản 2 điều 26 Nghị quyết số 326 ngày 30/12/2016 quy định về mức nộp án phí Tòa án.

- Bị đơn Ngân hàng Q không phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm.

Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo Bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

- Căn cứ Điều 30, Điều 35, Điều 39; Khoản 1 Điều 147; Điều 271; Điều 273 - Bộ luật tố tụng dân sự 2015;

- Căn cứ các Điều 24, 34, 35, 37, 50, 55, 168 và Điều 306 Luật Thương mại.

- Căn cứ Khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

I. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Công ty cổ phần T5, về việc tranh chấp phát sinh từ Hợp đồng đại lý số 04/2023/HĐĐL ký ngày 01/01/2023.

1. Buộc Công ty TNHH Đ phải thanh toán cho Công ty cổ phần T5 tổng số tiền nợ gốc là **558.968.918 đồng** (*Năm trăm năm mươi tám triệu chín trăm sáu mươi tám nghìn chín trăm mười tám đồng*).

2. Buộc Công ty TNHH Đ phải thanh toán cho Công ty cổ phần T5 tiền lãi chậm thanh toán tính từ ngày 05/02/2024 đến ngày 29/8/2025 là **83.479.634 đồng** (*Tám mươi ba triệu, bốn trăm bảy mươi chín nghìn, sáu trăm ba mươi bốn đồng*).

3. Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Công ty cổ phần T5 đối với Ngân hàng TMCP Q trong trường hợp Công ty Đ không thực hiện được nghĩa vụ trả nợ gốc và lãi chậm trả thì Ngân hàng sẽ thực hiện nghĩa vụ người bảo lãnh.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án dân sự của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án có hiệu lực pháp luật được thi hành án theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án, hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy

định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

II. Về án phí: Công ty TNHH Đ phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm là 29.697.000 đồng (*Hai mươi chín triệu, sáu trăm chín mươi bảy nghìn đồng*). Trả lại Công ty cổ phần T5 số tiền 15.899.000 đồng (*Mười lăm triệu, tám trăm chín chín nghìn đồng*). Tạm ứng án phí đã nộp tại Biên lai thu tiền số 0075298 ngày 22/10/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Bắc Từ Liêm.

4. Về quyền kháng cáo: Công ty T5, Công ty Đ, Ngân hàng Q có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKS Khu vực 4 Hà Nội,
- VKS Hà Nội;
- TAND Thành phố HN;
- Phòng Thi hành án dân sự Khu vực 4 Hà Nội;
- Lưu HS, VP.

Lý Kế Hiền

